TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẤT ĐỎ** **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - H phúc**

Bản án số: 23/2018/HNGĐ-ST
Ngày 31-7-2018
V/v tranh chấp yêu cầu ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Kim Thủy
Bà Nguyễn Thị Thương

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Huỳnh Thị Kim Thùy- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ tham gia phiên tòa***: ông Nguyễn Tùng Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 136/2018/TLST-HNGĐ ngày 4 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp yêu cầu ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Hoàng Đức T- sinh năm: 1966 (Có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 5, ấp 1B, xã P, huyện P, tỉnh Bình Dương.

-*Bị đơn:* Bà Huỳnh Thị Mỹ H- sinh năm: 1971

Nơi cư trú: 32Ô3 khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Có đơn xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là ông Hoàng Đức T trình bày :

Qua thời gian tìm hiểu, vào năm 1991, ông Hoàng Đức T tự nguyện chung sống với bà Huỳnh Thị Mỹ H, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện L, tỉnh BR-VT theo giấy chứng nhận kết hôn số 17 quyển số I ngày 21 tháng 4 năm 2013.

Qúa trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình hai vợ chồng không hợp nhau, bất đồng trong quan điểm sống, thường cãi nhau về nhiều vấn đề trong cuộc sống hàng ngày. Từ đó, tình

cảm vợ chồng ngày một rạn nứt, chung sống không mang lại hạnh phúc cho nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Đến năm 2016, mâu thuẫn đã quá trầm trọng, không thể tiếp tục sống chung được nữa nên hai bên quyết định ly thân từ đó đến nay.

Trong thời gian ly thân, ông T sống ở B, bà H sống ở Đ, hai bên mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai, thỉnh thoảng cũng có gặp nhau nhưng không thể bàn chuyện hàn gắn. Nay, tình cảm của ông T dành cho bà H không còn nên yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng có 01 người con chung là Hoàng Thị Vân A - sinh ngày 12 tháng 5 năm 2003. Từ thời điểm ly thân đến nay, con chung sống trực tiếp với bà H. Nay, ông T nhận thấy cháu Anh là con gái, nếu ở với mẹ sẽ tốt hơn về mọi mặt cho cháu hơn cha đồng thời đây cũng là nguyện vọng mong muốn của con nên ông tôn trọng. Vì vậy, ông đồng ý giao cháu A cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng. Ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 2.000.000đồng cho đến khi cháu Anh đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Ông T và bà H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông T và bà H không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn là bà Huỳnh Thị Mỹ H trong bản khai trình bày:

Bà H khai thống nhất với lời trình bày của ông T về thời gian, điều kiện kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung.

Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn thì theo bà H là do bà H nghi ngờ ông T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nên thường bỏ mặc vợ con, không quan tâm lo lắng cho gia đình. Từ đó, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã và chung sống không hạnh phúc. Nay, giữa bà H và ông T đã ly thân nhau từ 2016 đến nay, tình cảm vợ chồng không còn, nếu quay về đoàn tụ cũng không thể xây dựng gia đình hạnh phúc nên bà H đồng ý ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà H xác định vợ chồng có 01 con chung là Hoàng Thị Vân A - sinh ngày 12 tháng 5 năm 2003. Từ khi ly thân đến nay, cháu A sống trực tiếp với bà H. Nay, bà H yêu cầu tiếp tục trực tiếp nuôi con và đồng ý mức cấp dưỡng do ông T đề nghị là 2.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà H xác định hai vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

***Đại diện VKS nhân dân huyện Đất Đỏ phát biểu ý kiến*:**

- *Về tố tụng*: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa. Bị đơn bà Huỳnh Thị Mỹ H đã có đơn hòa giải, xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn là đúng pháp luật.

- *Về nội dung*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn bà Huỳnh Thị Mỹ H có nơi cư trú tại huyện Đất Đỏ nên căn cứ theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Bị đơn là bà Huỳnh Thị Mỹ H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H.

[2] Về nội dung:

[2.1] **Về yêu cầu ly hôn:**

Xét quan hệ hôn nhân giữa ông Hoàng Đức T và bà Huỳnh Thị Mỹ H trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện L theo giấy chứng nhận kết hôn số 17 quyển I ngày 21 tháng 4 năm 2003. Do vậy, theo quy định tại các Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đủ cơ sở xác định là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, ông T và bà H đều trình bày vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân theo ông T là do tính tình không hợp nhau, bất đồng trong quan điểm sống, thường xuyên gây gỗ, cải vã về mọi mặt, không có tiếng nói chung. Bà H thì xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do bà H nghi ngờ ông T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nên bỏ mặc vợ con, không còn quan tâm lo lắng cho gia đình. Mặc dù, hai bên mỗi người đưa ra những nguyên nhân để dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng khác nhau nhưng cả hai đều xác định chung sống với nhau không mang lại hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ thời điểm ly thân đến nay đã hơn 2 năm nhưng không quay về đoàn tụ, do đó qua yêu cầu của ông T, bà H có ý kiến đồng ý ly hôn.

Từ những phân tích ở trên, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 01 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T.

[2.2] **Về con chung**: Ông T và bà H xác định vợ chồng có 01 người con chung là Hoàng Thị Vân A - sinh ngày 12 tháng 5 năm 2003. Trong khoảng thời gian vợ chồng sống ly thân thì bà H là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Xét bà H có chỗ ở ổn định, con chung đang sống ổn định với bà H, cháu phát triển tốt cả về thể chất lẫn tinh thần đồng thời xét theo nguyện vọng của con

chung và sự tự nguyện đồng ý của ông T nên chấp nhận yêu cầu của bà H, giao cháu A cho bà H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Ghi nhận sự tự nguyện giữa hai bên, theo đó ông T cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền là 2.000.000đồng/tháng.

Thời hạn cấp dưỡng tính từ khi án có hiệu lực cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[2.3] **Về tài sản chung, nợ chung**: Ông T và bà H không ai có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Ông Hoàng Đức T phải chịu 300.000đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000đồng án phí cấp dưỡng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường Vụ Quốc Hội.

***Tuyên xử*:**

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Hoàng Đức T. Ông Hoàng Đức T được ly hôn với bà Huỳnh Thị Mỹ H.

2. *Về con chung*: Bà Huỳnh Thị Mỹ H được quyền trực tiếp nuôi con chung chưa thành niên tên Hoàng Thị Vân A - sinh ngày 12 tháng 5 năm 2003.

Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu A 2.000.000đồng (Hai triệu đồng)/tháng. Thời hạn cấp dưỡng tính từ khi án có hiệu lực cho đến khi cháu Anh đủ 18 tuổi;

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Sau khi ly hôn, ông Hoàng Đức T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con nếu họ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân gia đình, Tòa

án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Không yêu cầu giải quyết.

4. *Về án phí*:

- Ông Hoàng Đức T phải chịu 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng. Tổng số tiền án phí ông T phải nộp là 600.000đồng (Sáu trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tiền số TU/2017/0000491 ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ. Số tiền còn lại ông T phải nộp là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng).

- Bà Huỳnh Thị Mỹ H không phải chịu án phí sơ thẩm.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Đất Đỏ;
- Chi cục THADS huyện Đất Đỏ;
- UBND thị trấn Đất Đỏ;
- Các đương sự;
- Lưu:VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Tuyền